



Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervisory bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF VCBF Blue Chip Fund (VCBCCF)
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 07 tháng 07 năm 2021 đến ngày 13 tháng 07 năm 2021 From 07 Jul 2021 to 13 Jul 2021
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 14 Tháng 07 Năm 2021 14 Jul 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chi tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <b>Net Asset Value</b>			
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>			
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>		351,596,595,746	367,653,552,788
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)</i>			
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>		27,136.34	28,351.10
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <b>Net Asset Value at the end of period</b>			
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>		340,497,995,823	351,596,595,746
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)</i>			
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>		26,707.64	27,136.34
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:</b> <b>Change of Net Asset Value during period, in which:</b>			
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period</i>		(5,465,622,705)	(15,739,197,434)
3.2	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period</i>		(5,632,977,218)	(317,759,608)
3.2.1	<i>Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription of Fund Certificate during period</i>		1,594,435,525	1,765,692,138
3.2.2	<i>Thay đổi do mua lại Chứng chỉ Quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to redemption of Fund Certificate during period</i>		(7,227,412,743)	(2,083,451,746)
3.3	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period</i>		-	-
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period</b>		<b>(428.70)</b>	<b>(1,214.76)</b>
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks</b>			
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>		28,351.10	28,351.10
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>		15,530.25	15,530.25
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b> <b>Foreign Investors' Ownership Ratio</b>			
6.1	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i> <i>Number of Fund Certificates</i>		2,856,885.80	2,856,136.96
6.2	<i>Tổng giá trị</i> <i>Total value</i>		76,300,677,468	77,505,103,633
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> <i>Ownership Ratio</i>		22.15%	22.40%
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (Không áp dụng)</b> <b>Market Value (Not Applicable)</b>			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ  
Chief Executive Officer of Fund Management Company